

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.223.531.221	76.794.797.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.112.524.780	15.809.190.048
1. Tiền	111		2.112.524.780	11.809.190.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.416.895.383	58.095.186.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	46.583.657.483	59.550.582.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	432.744.933	150.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.561.249.258	2.554.861.055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.160.756.291)	(4.160.756.291)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	13.806.818.568	2.890.420.760
1. Hàng tồn kho	141		13.806.818.568	2.890.420.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		887.292.490	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		790.155.418	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		97.137.072	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.962.273.500	8.488.070.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.612.734.519	7.079.855.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.612.734.519	7.079.855.728
- Nguyên giá	222		35.113.040.818	35.113.040.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.500.306.299)	(28.033.185.090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.349.538.981	1.408.214.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.349.538.981	1.408.214.589
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.185.804.721	85.282.867.933

Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.408.127.601	55.458.848.590
I. Nợ ngắn hạn	310		47.280.854.873	55.313.394.044
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	10.758.091.211	14.462.737.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.107.043.000	7.993.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	134.573.771	1.799.584.157
4. Phải trả người lao động	314		49.404.310	2.159.741.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	906.320.251	1.545.718.841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.037.144.540	6.063.932.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	23.964.732.417	19.341.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	296.543.496	367.791.719
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.001.877	1.579.887.877
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		127.272.728	145.454.546
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		127.272.728	145.454.546
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.777.677.120	29.824.019.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	29.777.677.120	29.824.019.343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.277.677.120	2.324.019.343
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.324.019.343	37.396.912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(46.342.223)	2.286.622.431
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.185.804.721	85.282.867.933

NGƯỜI LẬP BIỂU



DƯƠNG THỊ THÙY VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO THANH BÌNH

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẬU NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.733.806.422	8.582.606.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	11.733.806.422	8.582.606.368
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	9.387.291.651	7.086.676.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.346.514.771	1.495.929.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	68.939.793	3.263.016
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.432.111	31.736.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.935.638	31.508.979
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.826.413.673	728.873.899
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		583.608.780	738.581.849
12. Thu nhập khác	31	VI.8	43.685.455	57.755.455
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.062.687	4.808.826
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42.622.768	52.946.629
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		626.231.548	791.528.478
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	134.573.771	158.305.695
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		491.657.777	633.222.783
Cổ đông của Công ty mẹ	61		491.657.777	633.222.783
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(17)	106
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(17)	106

NGƯỜI LẬP BIỂU



DƯƠNG THỊ THÙY VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO THANH BÌNH

Vinh Long, ngày 25 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẬU NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.650.894.124	101.623.454.208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.508.048.459)	(39.624.880.124)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.687.322.331)	(14.407.804.949)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.6	(5.432.111)	(220.626.758)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(708.144.634)	(1.921.557.592)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.472.416.223	1.976.516.880
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15.603.700.290)	(28.438.282.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.389.337.478)	18.986.819.401
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(2.279.024.792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	1.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.939.793	353.154.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.939.793	(525.870.363)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.623.732.417	9.085.930.814
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(10.838.537.723)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.447.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.623.732.417	(4.200.106.909)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(9.696.665.268)	14.260.842.129
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.809.190.048	1.548.347.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	6.112.524.780	15.809.190.048

NGƯỜI LẬP BIỂU



DƯƠNG THỊ THÙY VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO THANH BÌNH

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẬU NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung về Công ty:**

Thành lập: Công ty Cổ Phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 08 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Trụ sở chính: 404A ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Niêm yết tại sàn chứng khoán Upcom, mã chứng khoán BMN

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
Xây dựng công trình dân dụng khác;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Xây dựng nhà các loại;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
Xây dựng công trình công ích;
Bốc xếp hàng hóa, phá dỡ;
Chuẩn bị mặt bằng;
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
Sửa chữa thiết bị điện;
Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2019: 249 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 132 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: hai công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty TNHH XDCT Số 1 - 715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%
Cty TNHH XDCT Số 2 - 715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần 715. và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ Phần 715. theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ Phần 715. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ Phần 715.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 14 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6 năm

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ; lợi thế kinh doanh...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận. Lợi thế kinh doanh được Công ty phân bổ trong thời gian là 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả công tác đảm bảo an toàn giao thông, chi phí công tác điều tra thống kê hành lang đường bộ và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng và dự phòng phải trả tiền lương người lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng hiện hành là 20%.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	2.112.524.780		11.809.190.048	
Tiền mặt	440.433.219		74.030.428	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.672.091.561		11.735.159.620	
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000		4.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	4.000.000.000		4.000.000.000	
Cộng	6.112.524.780		15.809.190.048	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46.583.657.483	(4.152.570.401)	59.550.582.044	(4.152.570.401)
Khách hàng trong nước	46.583.657.483	(4.152.570.401)	59.550.582.044	(4.152.570.401)
Tổng Công ty ĐTPT và QLDA HTGT Cửu Long	25.306.522.928	-	23.163.496.865	-
Cục quản lý đường bộ IV	9.574.350.599	-	21.498.829.302	-
Khách hàng khác	11.702.783.956	(4.152.570.401)	14.888.255.877	(4.152.570.401)
Cộng	46.583.657.483	(4.152.570.401)	59.550.582.044	(4.152.570.401)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty ĐTPT và QLDA HTGT Cửu Long	25.306.522.928	-	23.163.496.865	-
Cộng	25.306.522.928	-	23.163.496.865	-
4. Trả trước cho người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	432.744.933	-	150.500.000	-
Nhà cung cấp trong nước	432.744.933	-	150.500.000	-
Trần Lê Ngọc Thanh	-	-	138.500.000	-
Khách hàng khác	432.744.933	-	12.000.000	-
Cộng	432.744.933	-	150.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.561.249.258	(8.185.890)	2.554.861.054	(8.185.890)
Tạm ứng	3.255.327.596	-	583.482.718	-
Ký cược, ký quỹ	2.259.857.185	-	1.917.137.735	-
Phải thu khác	46.064.477	(8.185.890)	54.240.601	(8.185.890)
+ Các đối tượng khác	46.064.477	(8.185.890)	54.240.601	(8.185.890)
Cộng	5.561.249.258	(8.185.890)	2.554.861.054	(8.185.890)

7. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.891.900	-	3.491.900	-
Chi phí SX, KD dở dang	13.804.926.668	-	2.886.928.860	-
Cộng	13.806.818.568	-	2.890.420.760	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn**9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 26).****10 Chi phí trả trước**

	31/03/2019	01/01/2019
b. Dài hạn	1.349.538.981	1.408.214.589
Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	1.349.538.981	1.408.214.589
Cộng	1.349.538.981	1.408.214.589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10.758.091.211	10.758.091.211	14.462.737.394	14.462.737.394
Nhà cung cấp trong nước	10.758.091.211	10.758.091.211	14.462.737.394	14.462.737.394
Cty CP Công Nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Cty CP XD CT GT 610	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759
Cty TNHH TV TK XD TM Tân Hướng Dương	576.445.968	576.445.968	1.439.170.496	1.439.170.496
Cty TNHH Lê Hoàng Sơn	70.931.431	70.931.431	92.931.431	92.931.431
Khách hàng khác	6.825.116.768	6.825.116.768	9.645.038.423	9.645.038.423
Cộng	10.758.091.211	10.758.091.211	14.462.737.394	14.462.737.394
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cty CP DV BV Quang Trung	381.198.536	381.198.536	381.198.536	381.198.536
Cty TNHH MTV Quản lý và XD CT 76	475.910.796	475.910.796	475.910.796	475.910.796
Cty TNHH DV BV Mạnh Dũng	254.142.094	254.142.094	254.142.094	254.142.094
Các nhà cung cấp khác	364.031.839	364.031.839	364.031.839	364.031.839
Cộng	1.475.283.265	1.475.283.265	1.475.283.265	1.475.283.265
12. Người mua trả tiền trước			31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			8.107.043.000	7.993.000.000
Khách hàng trong nước			8.107.043.000	7.993.000.000
Vườn quốc gia Tràm Chim			7.838.000.000	7.800.000.000
Khách hàng khác			269.043.000	193.000.000
Cộng			8.107.043.000	7.993.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng nghiệp	1.091.439.523	-	1.091.439.523	-
Thuế thu nhập cá nhân	708.144.634	134.573.771	708.144.634	134.573.771
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.634.614	1.634.614	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	151.900	151.900	-
Cộng	1.799.584.157	145.360.285	1.810.370.671	134.573.771
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1	4.350.147	5.187.521	837.375
Thuế GTGT			96.299.697	96.299.697
Cộng	1	4.350.147	101.487.218	97.137.072

14. Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	906.320.251	1.545.718.841
Trích trước chi phí quản lý, kinh doanh	-	192.255.000
Chi phí thi công công trình	906.320.251	1.353.463.841
Cộng	906.320.251	1.545.718.841

15. Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	3.037.144.540	6.063.932.499
Kinh phí công đoàn	24.461.600	20.687.898
Bảo hiểm xã hội	281.640.295	253.763.510
Trần Giang Thành	10.560.619	237.954.005
Đỗ Công Hiến	-	359.587.064
Nguyễn Trung Trực	-	259.715.564
Nguyễn Trung Dũng	-	214.951.696
Thái Nguyễn	30.481.313	30.481.313
Trần Văn Ty	182.290.000	726.937.651
Ban an toàn giao thông Tp. HCM	1.188.078.600	1.188.078.600
Ban an toàn giao thông Tỉnh Tiền Giang	702.502.015	702.502.015
Các đối tượng khác	617.130.098	2.069.273.183
Cộng	3.037.144.540	6.063.932.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	23.964.732.417	23.964.732.417	19.341.000.000	19.341.000.000
(1) Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long	19.341.000.000	19.341.000.000	19.341.000.000	19.341.000.000
NH TMCP ĐT và PT VN - CN, Vĩnh Long	2.343.168.217	2.343.168.217	-	-
NH TMCP quân đội CN. Cần Thơ	2.280.564.200	2.280.564.200	-	-
Cộng	23.964.732.417	23.964.732.417	19.341.000.000	19.341.000.000

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Đây là khoản tiền mà công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc TP.HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 và công văn số 92/TCKT - CT 715.

17. Dự phòng phải trả	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	119.092.896	165.269.719
Dự phòng lương phải trả người lao động	177.450.600	202.522.000
Cộng	296.543.496	367.791.719

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
			Cộng
Số dư đầu năm trước	27.500.000.000	2.620.458.765	30.788.224.958
Lợi nhuận trong năm	-	4.471.963.873	4.471.963.873
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	(135.561.853)	(135.561.853)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018	-	(2.185.341.442)	(2.185.341.442)
Chia cổ tức	-	(2.447.500.000)	(2.447.500.000)
Số dư cuối năm trước	27.500.000.000	2.324.019.343	29.824.019.343
Số dư đầu năm nay	27.500.000.000	2.324.019.343	29.824.019.343
Lợi nhuận trong năm	-	491.657.777	491.657.777
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 2018	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019	-	(538.000.000)	(538.000.000)
Chia cổ tức 2018	-	-	-
Số dư cuối năm nay	27.500.000.000	2.277.677.120	29.777.677.120

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2019	01/01/2019
Vốn góp nhà nước (Tổng Công ty Cửu Long)	74,97%	20.616.000.000	20.616.000.000
Cổ đông nội bộ (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng)	5,79%	1.592.000.000	1.592.000.000
Cổ đông trong công ty (Cán bộ công nhân viên)	18,43%	5.067.000.000	5.067.000.000
Các cổ đông khác	0,82%	225.000.000	225.000.000
Cộng	100%	27.500.000.000	27.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp đầu năm	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	27.500.000.000	27.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.447.500.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.750.000	2.750.000
Cổ phiếu phổ thông	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.750.000	2.750.000
Cổ phiếu phổ thông	2.750.000	2.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.943.637	114.965.454
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.362.182.785	8.467.640.914
Doanh thu khác	284.680.000	-
Cộng	11.733.806.422	8.582.606.368

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Tổng CT ĐTPPT & QLDA HTGT Cửu Long	7.613.026.063	-
Cộng	7.613.026.063	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	86.943.637	114.965.454
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	11.362.182.785	8.467.640.914
Doanh thu khác	284.680.000	-
Cộng	11.733.806.422	8.582.606.368
4. Giá vốn hàng bán	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.000.000	101.375.470
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.064.872.233	6.985.301.297
Giá vốn khác	270.446.000	-
Cộng	9.370.318.233	7.086.676.767
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.939.793	3.263.016
Cộng	68.939.793	3.263.016
6. Chi phí tài chính	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Lãi tiền vay	4.935.638	31.736.869
Chi phí tài chính khác	496.473	-
Cộng	5.432.111	31.736.869
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí nhân viên	724.189.100	198.246.197
Chi phí vật liệu, bao bì	52.266.570	67.243.453
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.161.650	37.190.778
Thuế, phí, lệ phí	420.770.262	70.489.623
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.757.446	41.969.837
Chi phí bằng tiền khác	498.268.645	313.734.011
Cộng	1.826.413.673	728.873.899
8. Thu nhập khác	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Tiền bồi thường thu được	43.685.455	33.210.000
Các khoản khác	-	24.545.455
Cộng	43.685.455	57.755.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
9. Chi phí khác		
Tiền phạt chậm nộp thuế	151.900	3.740.032
Chi do sửa chữa công trình từ bồi thường	-	-
Các khoản khác	910.787	1.068.794
Cộng	1.062.687	4.808.826
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.341.466.868	5.137.201.959
Chi phí nhân công	4.602.538.473	2.048.173.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.121.209	399.257.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.669.956.020	1.781.725.693
Chi phí khác bằng tiền	1.114.009.536	529.617.759
Cộng	22.195.092.106	9.895.976.560
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	626.231.548	791.528.478
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	46.637.310	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	46.637.310	-
<i>Các chi phí không được trừ</i>	46.637.310	-
<i>Chi lãi vay bị loại trừ theo ND 20</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	672.868.858	791.528.478
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.573.771	158.305.697
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	134.573.771	158.305.697
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.573.771	158.305.697
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	491.657.777	633.222.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(538.000.000)	(174.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(538.000.000)	(174.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(46.342.223)	459.222.783
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.750.000	2.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(17)	167
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(17)	167

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng CT ĐTPT & QLDA HTGT Cửu Long	Công ty mẹ	Công ty cung cấp dịch vụ xây lắp	7.613.026.063	25.306.522.928
		Nhận cung cấp dịch vụ		-
		Nhận vay	-	(19.341.000.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Quý 1 Năm 2019	Quý 1 năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thù lao, lương và thưởng	293.628.000	194.328.474
Cộng			293.628.000	194.328.474

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO THANH BÌNH

Vinh Long, ngày 25 tháng 04 năm 2019



0

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm		7.837.026.180	10.893.364.588	16.257.007.810	125.642.240	35.113.040.818
Mua trong năm		-	-	-	-	-
ĐT XD CB h. thành		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		7.837.026.180	10.893.364.588	16.257.007.810	125.642.240	35.113.040.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4.958.464.657	8.648.135.909	14.300.942.284	125.642.240	28.033.185.090
Khấu hao trong năm		79.035.750	147.191.468	240.893.991	-	467.121.209
Số dư cuối năm		5.037.500.407	8.795.327.377	14.541.836.275	125.642.240	28.500.306.299
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm		2.878.561.523	2.245.228.679	1.956.065.526	-	7.079.855.728
Số dư cuối năm		2.799.525.773	2.098.037.211	1.715.171.535	-	6.612.734.519